TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST
Ngày 01/03/2018
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Hội Thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Nguyên

2. Ông Vũ Văn Chiếm

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thủy Quyên - Thư ký Toà án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2017/HNGĐ-ST ngày 02/10/2017 về việc: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đào Mạnh T - Sinh năm 1960. Sinh quán: đường A, phường B, thành phố C, tỉnh Hưng Yên. Hiện đang cư trú tại: Bozicany 166 Novarole 36 266 Karlovyvary CZ

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tân T - Sinh năm 1962, HKTT: đường A, phường B, thành phố C, tỉnh Hưng Yên. Hiện đang chấp hành hình phạt tại Trại giam D, xã D, huyện E, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 25/9/2016 và các tài liệu khác, nguyên đơn ông Đào Mạnh T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Tân T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thị xã C, tỉnh Hải Hưng (nay là thành phố C, tỉnh Hưng Yên) ngày 16/01/1995. Do điều kiện kinh tế khó khăn, năm 1992 ông đã đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa Séc. Năm 1994, ông có dành dụm, vay mượn của anh em một số tiền về nước mua được một ngôi nhà ở ngõ Chợ G, thành phố C (nay là đường H, phường B, thành phố C). Trong thời gian này bà T làm môi giới người đi lao động nước ngoài bất hợp pháp dẫn đến nợ nần. Cuối năm 2002, ông về

nước cùng bà T nhận nợ với mọi người bán ngôi nhà mua năm 2004 ở ngõ chợ G được hơn 800 triệu đồng, dùng gần 400 triệu đồng trả nợ, còn lại mua một gian tập thể ở Đầm I, quận K, thành phố Hà Nội với giá hơn 200 triệu đồng, còn 200 triệu đồng ông gửi Ngân hàng để lấy tiền cho các con ăn học. Song số tiền gửi tiết kiệm cũng bị bà T rút ra chi tiêu hết. Bà T lại theo đường cũ, dẫn đến nợ nần nhiều và cắm nợ cả gian nhà 4 mẹ con đang sinh sống để lấy tiền chi dùng cá nhân. Khoảng năm 2007 - 2008, bà T đã bị khởi tố và bị TAND thành phố Hà Nội, TAND tỉnh Bắc Giang tuyên phạt tổng cộng 20 năm tù giam. Sau đó, ông đã phải về nước bán gian nhà tập thể đi để trả nợ và thêm tiền mua chỗ ở khác cho các con. Xuất phát từ việc làm ăn kinh tế phi pháp của bà T làm tài sản gia đình bị tiêu tán, tình cảm giữa vợ chồng ông đã bị rạn nứt nghiêm trọng. Kể từ năm 1996, vợ chồng ông đã sống ly thân và tình cảm vợ chồng không còn. Vì thương các con còn nhỏ nên ông đã không làm thủ tục ly hôn bà T vào thời điểm đó. Đến nay, các con đã lớn, tình cảm vợ chồng không còn nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà T ly hôn. Ông T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đồng thời xét xử vắng mặt ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Tân T trình bày: Bà và ông T đã xây dựng gia đình và đăng ký kết hôn tại Liên Bang Nga. Năm 1995, vợ chồng bà đăng ký kết hôn lại tại UBND phường B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Kể từ khi sống chung giữa hai vợ chồng chưa có mâu thuẫn gì mà chỉ vì ông T đang có quan hệ ngoài luồng với một người phụ nữ khác và do bà đang phải chấp hành hình phạt tù nên ông T muốn ly hôn với bà. Để cố tình ly hôn, ông T đã bịa chuyện, vu khống bà là năm 2002 ông T về Việt Nam trả nợ cho bà 400 triệu đồng và 200 triệu đồng ông T gửi Ngân hàng bà cũng tự rút để chi tiêu hết. Thực chất năm 2002, bà không vay mượn ai và không phải là người phạm tội. Bản thân bà không làm gì có lỗi với chồng con mà luôn cố gắng kiếm tiền để chăm lo cho cuộc sống và nuôi con ăn học. Đến nay ông T có đơn khởi kiện xin ly hôn, bà có quan điểm đề nghị TAND tỉnh Hưng Yên tổ chức một buổi hòa giải có mặt cả hai bên, lấy ý kiến từ những người con của ông bà đồng thời hoãn việc giải quyết vụ án ly hôn lại, cho bà thêm một thời gian để suy nghĩ, cân nhắc trước khi đưa ra quyết định.

Về con chung: Ông T và bà T có 03 con chung là chị Đào Tân Việt N, sinh năm 1986, chị Đào Tân Việt A, sinh năm 1991 và chị Đào Tân Việt H, sinh năm 1992. Hiện nay đều đã trưởng thành. Quan điểm của ông T là ba con đã tự lập được, không phải trợ cấp hàng tháng, ông sẽ có trách nhiệm đối với các con khi các con cần sự giúp đỡ. Bà T có quan điểm tùy các con sẽ tự quyết định.

Về tài sản: Ông T, bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của ông T bà T là chị Đào Tân Việt N, chị Đào Tân Việt A và chị Đào Tân Việt H thống nhất trình bày: Quá trình chung sống, ông T, bà T không phát sinh mâu thuẫn gì. Năm 1992, ông T sang định cư tại Cộng hòa Séc. Khi ở nước ngoài, ông T thỉnh thoảng vẫn gọi điện về hỏi thăm và gửi tiền trợ cấp về cho bà T và các chị, tuy nhiên số tiền trợ cấp ông T gửi về không nhiều, không đủ cho bốn mẹ con các chị chi tiêu sinh hoạt hàng ngày, mọi chi tiêu

trong gia đình chủ yếu do bà T lo toan. Năm 2008, bà T bị bắt và đi chấp hành hình phạt tù, quá trình bà T chấp hành hình phạt tù ông T không quan tâm, thăm hỏi gì đến bà T. Nay ông T làm đơn xin ly hôn bà T các chị đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bản thân các chị đã trưởng thành nên không có yêu cầu gì đối với bố mẹ.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn xác định về tình cảm vợ chồng bà không níu kéo, ông T cho rằng nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do bà nợ nần nhiều ông T phải trả nợ cho bà là không đúng. Nếu ông T trực tiếp gặp bà để trao đổi cụ thể bà sẽ đồng ý ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với đương sự vắng mặt, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tống đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Xử cho ông T được ly hôn bà T; Về con chung và tài sản công nợ không xem xét giải quyết.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bầy của bị đơn, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đào Mạnh T và bà Nguyễn Thị Tân T có hộ khẩu thường trú tại phường B, thành phố C. Ông T hiện đang cư trú tại Cộng hòa Séc; bà T từ năm 2003 chuyển lên Hà Nội sinh sống và hiện đang chấp hành hình phạt tại trại giam D, tỉnh Bắc Giang. Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên theo quy định tại Điều 28, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Theo ông Đào Mạnh T nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bà T làm môi giới cho người đi lao động bất hợp pháp dẫn đến nợ nần, tài sản gia đình bị tiêu tán, tình cảm giữa vợ chồng bị rạn nứt nghiêm trọng. Kể từ năm 1996, vợ chồng ông đã sống ly thân và tình cảm vợ chồng không còn.

Bà T cho rằng ông T đã và đang chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, cố tình viết đơn ly hôn nhằm chối bỏ trách nhiệm của người chồng, người cha. Vì ông T không quan tâm đến gia đình, không chăm lo cho các các con, cuộc sống mưu sinh một mình bà phải bươn chải nên đã vi phạm pháp luật. Kể từ thời điểm bà bị bắt đến nay ông T chưa một lần gặp mặt.

Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 45 ngày 16/01/1995 của Ủy ban nhân dân phường B, thị xã Hưng Yên (nay là thành phố C) thì quan hệ hôn nhân giữa ông Đào Mạnh T và bà Nguyễn Thị Tân T là hợp pháp. Trước khi kết hôn ông Đào Mạnh T và bà Nguyễn Thị Tân T đã có thời gian chung sống như vợ chồng tại Liên Xô (cũ).

Sau khi kết hôn ông T tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa Séc, hai năm về thăm gia đình một lần, tình cảm vợ chồng bình thường. Năm 2008, bà T bị bắt do làm môi giới xuất khẩu lao động và hiện đang chấp hành hình phạt tại trại giam D, xã D, huyện E, tỉnh Bắc Giang theo quyết định của bản án số 666/2009/HSPT ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Tòa án nhân dân tối cao xử 12 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và bản án số 516/2011/HSPT ngày 01 tháng 09 năm 2011 của Tòa án nhân dân tối cao xử 08 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Bà T cho rằng ông T đang chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Việc bà T phạm tội và hiện đang phải chấp hành hình phạt của hai bản án là 20 năm tù là sự thật. Từ khi bà T bị bắt cho đến nay, ông T có về thăm gia đình nhiều lần nhưng chưa lần nào đến thăm gặp hay liên lạc với bà T. Thể hiện ông T không còn quan tâm và không còn tình cảm với bà T. Bà T muốn hai bên gặp gỡ trao đổi, chia sẻ để hàn gắn tình cảm nhưng ông T từ chối hòa giải và kiên quyết xin ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông T có đề nghị xin ly hôn cần chấp nhận để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là chị Đào Tân Việt N, sinh năm 1986, chị Đào Tân Việt A, sinh năm 1991 và chị Đào Tân Việt H, sinh năm 1992. Hiện nay đã trưởng thành và đều đã tự lập được, các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Đào Mạnh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Mạnh T

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Đào Mạnh T được ly hôn bà Nguyễn Thị Tân T.

2. Về con chung và tài sản chung: không yêu cầu giải quyết

3. Về án phí: ông Đào Mạnh T phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số

000367 ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: bà Nguyễn Thị Tân T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Đào Mạnh Tuấn được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Cục THA dân sự tỉnh Bắc Giang;
- UBND phường B, TP. C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thị Thu Hà